

**CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH
BẮC TRUNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 554/TB-BTN

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2023

"V/v thông báo bán đấu giá tài sản"

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ

Tài sản đấu giá: Vật tư thiết bị (VTTB) điện thu hồi, hỏng không có nhu cầu sử dụng của Công ty Điện lực Điện Biên

1. Tên địa chỉ tổ chức đấu giá tài sản: Công ty Đấu giá Hợp danh Bắc Trung Nam
Địa chỉ: 6/4 Mạc Thái Tổ, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

2. Tên địa chỉ Người có tài sản: Công ty Điện lực Điện Biên - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Bắc.

Địa chỉ: Số 904, đường Võ Nguyên Giáp, Tổ dân phố 3, phường Mường Thanh, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

3. Tài sản đấu giá, giá khởi điểm:

a) Tên tài sản đấu giá: Vật tư thiết bị điện thu hồi, hỏng không có nhu cầu sử dụng gồm 219 danh mục (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Trong đó các mã CTNH bao gồm: **19 02 05, 17 01 06, 11 04 01, 19 06 01, 19 06 05.**

b) Giá khởi điểm: **1.555.978.866 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm năm mươi lăm triệu, chín trăm bảy mươi tám nghìn, tám trăm sáu mươi sáu đồng) – giá chưa bao gồm thuế VAT.

Lưu ý:

- Người mua được tài sản bán đấu giá có trách nhiệm nộp thuế trước bạ, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và các loại thuế khác (nếu có), các loại chi phí, lệ phí sang tên và chuyển quyền sở hữu tài sản (nếu có); Chịu trách nhiệm về chi phí tháo dỡ, bóc xếp, vận chuyển và các chi phí liên quan khác theo quy định của Pháp luật; Chịu trách nhiệm bảo quản tài sản, xử lý chất thải, tái chế, từ thời điểm bàn giao tài sản;

- Đối với các loại VTTB là Công tơ điện sẽ được phá hủy (theo quy định của Tổng công ty Điện lực miền Bắc) trước khi bàn giao cho người mua.

c) Chất lượng tài sản: thu hồi, kém phẩm chất không có nhu cầu sử dụng.

d) Nguồn gốc tài sản và tình trạng pháp lý tài sản: Tài sản là vật tư thiết bị thu hồi kém phẩm chất không có nhu cầu sử dụng thuộc quyền sở hữu của Công ty Điện lực Điện Biên.

4. Thời gian-địa điểm xem tài sản: Giờ hành chính từ ngày 11/12 đến 13/12/2023.

Địa điểm xem tài sản: Tại kho của Công ty Điện lực Điện Biên, khu vực thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên và các địa điểm tập kết VTTB khác của bên có tài sản trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

5. Thời gian tham khảo, bán hồ sơ và địa điểm đăng ký tham gia đấu giá:

a) Thời gian bán/nộp hồ sơ và đăng ký tham gia đấu giá: Giờ hành chính từ ngày 01/12/2023 đến ngày 15/12/2023.

- Tiền bán hồ sơ: **500.000 đồng/01 bộ hồ sơ;**

b) Địa điểm tham khảo hồ sơ, bán hồ sơ, nộp đơn đăng ký:

+ VP Công ty Đấu giá Hợp danh Bắc Trung Nam; Địa chỉ: 6/4 Mạc Thái Tổ, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội; ĐT 0243.7820483.

+ VP Chi nhánh Công ty Đấu giá Hợp danh Bắc Trung Nam tại TP Hồ Chí Minh. (**chỉ tham khảo hồ sơ**). Địa chỉ: 6/5 Phạm Văn Hai, P2, Tân Bình, HCM ĐT: 028 36208369 – Mrs Vân: 0326169708.

c) Cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

Khách hàng mua hồ sơ và đăng ký tham gia đấu giá phải xuất trình được giấy tờ bản

chính (để đối chiếu) và **02 bộ sao y công chứng thời hạn 06 tháng**, đồng thời nộp hồ sơ hợp lệ và tiền đặt trước cho tổ chức đấu giá đúng hạn theo quy định tại Điều 38 Luật Đấu giá tài sản cụ thể như sau:

(i) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh + CMND/CCCD của Chủ doanh nghiệp (Giấy giới thiệu hoặc Giấy ủy quyền đánh máy, đầy đủ các thông tin: tên tài sản, giá khởi điểm, thời gian tổ chức đấu giá của lô tài sản và CCCD/CMND của Người đến liên hệ - nếu không phải chủ doanh nghiệp);

(ii) Giấy phép xử lý chất thải nguy hại (còn hiệu lực);

Có giấy phép hành nghề hoặc có hợp đồng nguyên tắc hoặc các tài liệu tương đương để chứng minh người mua tài sản có đủ điều kiện về vận chuyển, quản lý, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại (CTNH), phù hợp với mã CTNH của lô tài sản **19 02 05, 17 01 06, 11 04 01, 19 06 01, 19 06 05** và đảm bảo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022-TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường. Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác của Nhà nước về môi trường.

Đồng thời, khách hàng đăng ký tham gia đấu giá các hạng mục tài sản có điều kiện phải có Cam kết:

+ Về công suất cho phép Công ty xử lý CTNH cho từng loại, mã CTNH, công suất xử lý CTNH còn lại phải đảm bảo đủ điều kiện tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá.

+ Việc vận chuyển tài sản có thành phần chứa CTNH từ Kho chứa tài sản đấu giá đến cơ sở lưu giữ, xử lý của khách hàng phải đảm bảo theo đúng qui định pháp luật về môi trường (nếu có).

+ Vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại đúng theo quy định và công xuất xử lý của nhà máy còn dư không vượt quá thiết kế.

+ Hoàn thành đầy đủ chứng từ xử lý các chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật. Giao chứng từ chất thải nguy hại cho Bên có tài sản đấu giá.

7. Thời gian nhận tiền đặt trước: Từ ngày 13/12 đến 17h00 ngày 15/12/2023.

Tiền đặt trước: 155.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi lăm triệu đồng)

Phương thức nộp: Thực hiện theo hướng dẫn tại Quy chế cuộc đấu giá.

8. Hình thức đấu giá: Đấu trực tiếp bằng lời nói tại cuộc đấu giá.

- Phương thức đấu giá: Đấu giá theo phương thức trả giá lên.

- Bước giá: **10.000.000 đồng** (Bằng chữ: Mười triệu đồng).

Giá trả hợp lệ = Giá khởi điểm + n bước giá (n là số tự nhiên, n = 0, 1, 2, ...)

9. Thời gian, địa điểm đấu giá: 14h30 ngày 18/12/2023.

- Địa điểm: Tại trụ sở Công ty Đấu giá Hợp danh Bắc Trung Nam, Địa chỉ: Số 6/4 phố Mạc Thái Tổ, Phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội hoặc địa điểm khác, tùy thuộc vào số lượng khách hàng tham gia đấu giá.

Khách hàng có nhu cầu liên hệ trực tiếp tại các địa chỉ trên hoặc tìm hiểu thêm thông tin tại trang web: www.daugiabtn.com của Công ty Đấu giá Hợp danh Bắc Trung Nam.

Nơi nhận:

- Bên có TS bán đấu giá (để phối hợp)
- Niêm yết tại VP công ty, VP CN, nơi để tài sản;
- Các trang điện tử để đăng thông tin bán đấu giá;
- Khách hàng tham gia đấu giá (để thực hiện);
- Lưu hồ sơ đấu giá

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Lan



TỔNG 219 DANH MỤC TÀI VTTB THU HỒI BÁN THANH LÝ TRONG ĐÓ:**DANH MỤC TÀI SẢN, VTTB THU HỒI BÁN THANH LÝ KHÔNG
CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI (143 DANH MỤC)****1. Phần vật tư thu hồi kém mất phẩm chất từ SXKD (123 danh mục)**

TT	Tên chủng loại	ĐVT	Số lượng	Tổng trọng lượng (kg)	Ghi chú
1	Sắt các loại thu hồi	Kg	103,90	103,90	
2	Xương cột BTLT 16B	Kg	419,70	419,70	
3	Nhôm các loại TH	Kg	1,40	1,40	
4	Sứ đứng 35kV + ty	Bộ	15,0	124,50	
5	Cáp ABC (vặn xoắn) 4x50	Kg	256,4	256,40	
6	Cáp trung thế AC70/11 XLPE/HDPE-24kV	Mét	189,0	126,693	
7	Cáp điện PVC 3x35 + 1x16	Kg	14,43	14,430	
8	Cáp điện M 3x70 + 1x35	Kg	13,55	13,550	
9	Cầu chì tự rơi 22kV	Pha	18,0	146,88	
10	Cầu chì tự rơi 35kV	Pha	1,0	8,75	
11	Dây chì	Kg	0,03	0,03	
12	Chống sét van 35kV	Quả	5,0	17,75	
13	Áp tô mát 3 pha thu hồi	Cái	1,0	0,541	
14	Áp tô mát 3 pha 20A	Cái	1,0	0,541	
15	Áp tô mát 3 pha 50A	Cái	9,0	3,015	
16	Áp tô mát 3 pha 50A	Cái	1,0	0,335	
17	Áp tô mát 3 pha 63A	Cái	10,0	4,25	
18	Áp tô mát 3 pha 75A	Cái	6,0	4,32	
19	Áp tô mát 3 pha 100A	Cái	1,0	0,73	
20	Công tơ 1 pha thu hồi	Cái	7,0	12,208	
21	Công tơ 1 pha 10(40)A 220V có RTU	Cái	4,0	7,50	
22	Công tơ 1 pha 20(80) A 220V	Cái	1,0	2,10	
23	Công tơ 1 pha 3(9)A 220V	Cái	226,0	361,60	
24	Công tơ 1 pha 3(9)A 220V	Cái	168,0	268,80	
25	Công tơ 1 pha 5(20)A 220V	Cái	40,0	68,00	
26	Công tơ 1 pha 5(20)A 220V	Cái	6,0	10,20	

TT	Tên chủng loại	ĐVT	Số lượng	Tổng trọng lượng (kg)	Ghi chú
27	C.ơ 1 pha 5(10)A	Cái	23,0	37,49	
28	Vỏ tủ 0,4 kV (sắt)	Kg	30,0	30,0	
29	Sắt các loại thu hồi	Kg	66.248,07	66.248,07	
30	Sắt các loại thu hồi	Kg	444,0	444,0	
31	Đồng các loại thu hồi	Kg	619,33	619,33	
32	Nhôm các loại TH	Kg	63,6	63,6	
33	Thanh cái đồng các loại thu hồi	Kg	27,03	27,03	
34	Cổ dề dây néo (sắt)	Kg	40,20	40,20	
35	Cáp Cu/PVC 3x70+1x50	Mét	6,0	16,118	
36	Cáp trần AC 70/11	Kg	6.842,35	6.842,35	
37	Cáp trần AC 95/16	Kg	1.748,86	1.748,86	
38	Dây néo TK thu hồi (sắt)	Kg	10,91	10,91	
39	Cáp Muyle 2x4	Kg	68,2	68,2	
40	Cáp Muyle 2x4	Mét	105,0	27,948	
41	Cáp Muyle 2x4 (đồng nguyên chất, không vỏ)	kg	24,96	95,12	
42	Cáp Muyle 2x4	Kg	214,6	214,6	
43	Cáp Muyle 2x7	Mét	350,0	129,386	
44	Cáp Muyle 2x7	Kg	246,78	246,78	
45	Cáp Muyle 2x7	Kg	59,0	59,0	
46	Cáp Muyle 2x7	Kg	15,8	15,8	
47	Cáp muyle 2x11	Mét	650,0	316,111	
48	Cáp muyle 2x11	Kg	317,31	317,31	
49	Cáp muyle 2x11	Kg	38,0	38,0	
50	Cáp muyle 2x11	Kg	34,3	34,3	
51	Cáp muyle 2x11	Kg	74,88	189,606	
52	Cáp Muyle 2x16	Kg	187,04	187,04	
53	Cáp nhĩ thứ các loại (đồng)	Kg	0,11	0,11	
54	Cáp nhôm bọc AV 35	Kg	23,22	23,22	
55	Cáp nhôm bọc AV 50	Kg	770,31	770,31	
56	Cáp nhôm bọc AV 70	Kg	2.090,15	2.090,15	
57	Cáp ABC (vặn xoắn) 4x50	Kg	1.588,74	1.588,74	
58	Cáp ABC (vặn xoắn) 4x70	Kg	634,65	634,65	
59	Cáp ABC (vặn xoắn) 4x70	Kg	65,80	65,80	

TT	Tên chủng loại	ĐVT	Số lượng	Tổng trọng lượng (kg)	Ghi chú
60	Cáp bọc vặn xoắn AL/XLPE 4x95	Kg	6.614,45	6.614,45	
61	Cáp bọc vặn xoắn AL/XLPE 4x120	Kg	199,31	199,31	
62	Cáp trung thế AC70/11 XLPE/HDPE-24kV	Mét	30,00	20,11	
63	Cáp điện M 3x16 + 1x10 (đồng)	Mét	77,00	54,764	
64	Cáp điện M 3x16 + 1x10mm ² XLPE/PVC	Mét	18,00	12,802	
65	Cáp điện M 3x16 + 1x10mm ² XLPE/PVC	Kg	101,89	101,89	
66	Ghíp bọc kép	Cái	12,00	3,60	
67	Cầu chì tự rơi 22kV	Pha	1,00	8,16	
68	Cầu chì tự rơi 35kV	Pha	6,00	52,50	
69	Cầu chì tự rơi 35kV	Pha	3,00	26,25	
70	Dây chảy cầu chì tự rơi 35kV (đồng)	Cái	46,00	2,07	
71	Tay chì SI 24 kV	Cái	6,00	5,43	
72	Cầu dao cách ly 35kV thu hồi	Bộ	2,00	306,0	
73	Chống sét hạ thế GZ 500A	Quả	6,00	3,0	
74	Chống sét van 22kV	Quả	6,00	16,8	
75	Chống sét van 35kV	Quả	1,00	3,55	
76	Ghíp nhôm thu hồi các loại	Kg	130,00	130,00	
77	Chống sét van các loại	Cái	3,00	9,525	
78	Áp tô mát 100A	Cái	2,00	1,46	
79	Áp tô mát 1 pha các loại	Cái	35,00	18,90	
80	Áp tô mát 1 pha các loại (hỏng, không sử dụng)	Cái	90,00	48,60	
81	Áp tô mát 3 pha thu hồi	Cái	17,00	9,18	
82	Áp tô mát 3 pha 30A	Cái	2,00	0,30	
83	Áp tô mát 3 pha 40A	Cái	1,00	0,31	
84	Áp tô mát 3 pha 50A	Cái	2,00	0,67	
85	Áp tô mát 3 pha 50A	Cái	1,00	0,335	
86	áp tô mát 3 pha 63A	Cái	11,00	4,675	
87	áp tô mát 3 pha 75A	Cái	6,00	4,32	

TT	Tên chủng loại	ĐVT	Số lượng	Tổng trọng lượng (kg)	Ghi chú
88	áp tô mát 3 pha 75A	Cái	3,00	2,16	
89	áp tô mát 3 pha 100A	Cái	2,00	0,73	
90	áp tô mát 3 pha 100A	Cái	2,00	0,73	
91	áp tô mát 3 pha 125A	Cái	1,00	1,315	
92	áp tô mát 3 pha 150A	Cái	5,00	6,61	
93	áp tô mát 3 pha 200A	Cái	1,00	1,336	
94	áp tô mát 3 pha 200A	Cái	1,00	1,342	
95	Khởi động từ 32A - 220V	Cái	4,00	1,40	
96	Khởi động từ 40A	Cái	4,00	1,40	
97	Khởi động từ	Cái	10,00	3,60	
98	Khởi động từ	Cái	14,00	5,04	
99	Khởi động từ các loại	Cái	7,00	2,485	
100	Biến dòng điện hạ thế 200/5A	Cái	3,00	4,005	
101	Công tơ 1 pha 10(40)A 220V có RTU	Cái	2,00	3,75	
102	Công tơ 1 pha 20(80) A 220V	Cái	1,00	2,10	
103	Công tơ 1 pha 3(9)A 220V	Cái	72,00	115,20	
104	Công tơ 1 pha 3(9)A 220V	Cái	11,00	17,60	
105	Công tơ 1 pha 5(20)A 220V	Cái	6.912,00	11.750,40	
106	Công tơ 1 pha 5(20)A 220V	Cái	10,00	17,00	
107	C.tơ 1 pha 5(10)A	Cái	2,00	3,26	
108	Tủ hạ thế 150A	Cái	1,00	5,60	
109	Tủ hạ thế 250A	Cái	2,00	11,60	
110	Tụ bù 0.4kV - 20kVAR	Tủ	2,00	3,34	
111	Tụ bù 415V - 15kVAR	Cái	7,00	9,905	
112	Tụ bù 0.4kV - 20kVAR	Bộ	2,00	3,34	
113	Tụ bù 0.4kV - 20kVAR	Cái	12,00	20,04	
114	Tụ bù 415V - 15kVAR	Bình	1,00	1,415	
115	Tụ bù 0,4 Kv - 10kVAR	Cái	3,00	2,535	
116	Tụ bù hạ áp các loại	Bình	1,00	1,415	
117	Cáp ADSS/300/12 sợi (Nhựa)	Mét	1.100,0	154,0	
118	Cáp quang ADSS 24 sợi (Nhựa)	Mét	1.350,0	189,0	

TT	Tên chủng loại	ĐVT	Số lượng	Tổng trọng lượng (kg)	Ghi chú
119	Cáp quang ADSS/300/24 (nhựa)	Mét	1.890,0	264,6	
120	Néo 1 hướng ADSS/300 (sắt)	Cái	2,00	3,80	
121	Tụ bù hạ thế	Cái	2,00	2,976	
122	Dây nhảy duplex SC - SC/UPC dài 2m (nhựa thủy tinh)	Sợi	4,00	0,10	
123	Măng xông	Bộ	2,00	3,00	

2. Phần vật tư thiết bị thu hồi từ 20 danh mục của tài sản cố định:

TT	Tên và quy cách vật tư thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tổng trọng lượng (kg)	
1	Sắt các loại thu hồi	Kg	13.633,10	13.633,10	
2	Sứ đứng 35kV + ty	Bộ	38,00	315,40	
3	Cáp trần AC 50/8	Kg	213,50	213,50	
4	Cáp trần AC 70/11	Kg	1.786,20	1.786,20	
5	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x70 (đồng)	Mét	6,50	4,62	
6	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x95 (đồng)	Mét	19,50	18,83	
7	Cáp nhôm bọc AV 50 (nhôm)	Kg	75,20	75,20	
8	Cáp nhôm bọc AV 70 (nhôm)	Kg	305,50	305,50	
9	Cáp nhôm lõi thép loại ACSR 120/19mm ²	Kg	3.143,90	3.143,90	
10	Cáp điện M3x120+ 1x95 (đồng)	Mét	9,00	41,13	
11	Cáp điện M 3x150 + 1x95 PVC (đồng)	Mét	30,00	159,99	
12	Cáp điện M 3x185 + 1x120 PVC (đồng)	Kg	86,20	86,20	
13	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x95+1x70 (đồng)	Kg	23,20	23,20	
14	Cầu chì tự rơi 22kV	Pha	3,00	24,48	
15	Chống sét van 24KV	Bộ	1,00	8,40	
16	Bộ cảnh báo sự cố lắp trên ĐZ	Bộ	3,00		

**DANH MỤC TÀI SẢN, VTTB THU HỒI BÁN THANH LÝ LÀ CHẤT
THẢI NGUY HẠI HOẶC CÓ CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI (76 DANH MỤC)**

TT	Mã CTNH	Tên và quy cách vật tư thiết bị	ĐVT	Số lượng	T.lượng (kg)	Ghi chú
1	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha RF 5-80A DDS26D	Cái	24,0	15,60	
2	19.02.05	Công tơ ĐT 1 pha 5(80)A SF80P - 20	Cái	5,0	3,25	
3	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha RF 5(60)A	Cái	1.479,0	961,35	
4	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha 5(80)A DDS26 không RF(không đo xa)	Cái	656,0	426,40	
5	19.02.05	Công tơ ĐT 1 pha 5(80)A CE - 38 (EMIC) không đo xa	Cái	43,0	27,95	
6	19.02.05	Công tơ ĐT 1 pha 5(80)A SF80P - 20 (NLTM) có đo xa	Cái	93,0	60,45	
7	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha 1 giá 10(80)A	Cái	2,0	1,30	
8	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 3 giá loại 3x1(10)A;3x57,5/100-240/415V; CCX0,5 DTS27	Cái	4,0	6,40	
9	19.02.05	Công tơ điện tử 3x5(10)A-3x220/380V	Cái	1,0	1,60	
10	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha 10(40)A 220V	Cái	32,0	20,80	
11	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 3 biểu giá 3x5(6)A - 3x(57,5/100-240/415)V CCX 0,5	Cái	27,0	43,20	
12	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha 5(80)A 220V	Cái	27,0	17,55	
13	19.02.05	Công tơ ĐT 3 pha 3x10(100) - 3 giá - Không đo xa	Cái	5,0	8,00	
14	19.02.05	Công tơ điện tử ELSTER 3x5(10)A 3x58/100-240/415V CCX 0.5	Cái	1,0	1,60	
15	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha 5(80)A- 220V - CCX 1 RF	Cái	4,0	2,60	
16	19.02.05	Công tơ điện tử LANDIS + GYR 3x10(100)A - 3x220/380v CCX1	Cái	4,0	6,40	

TT	Mã CTNH	Tên và quy cách vật tư thiết bị	ĐVT	Số lượng	T.lượng (kg)	Ghi chú
17	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 1 biểu giá 10(100)A-220/380V-DTS27	Cái	7,0	11,20	
18	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 1 biểu giá 10(100)A-220/380V-DTS27	Cái	1,0	1,60	
19	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 3 giá 3x5(6)A - 3x(57,5/100 - 240/415)V CCX 0,5	Cái	2,0	3,20	
20	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 3 giá 3x5(6)A - 3x(57,5/100 - 240/450)V CCX 0,5 - có RF DTS27	Cái	18,0	28,80	
21	19.02.05	Cơ ĐT 3 pha một biểu giá DTS27 (ShenzhenStar) 3x5(6)A-220/380V CCX1	Cái	5,0	8,00	
22	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha ba biểu giá A1700 3x10(100)A	Cái	3,0	4,80	
23	19.02.05	Công tơ ĐT 3 pha nhiều biểu giá Landi & Gyr 3x10(100)A-230/400V, CCX1 kèm cổng RS485	Cái	11,0	17,60	
24	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 1 giá 3x5(100)A	Cái	23,0	36,80	
25	19.02.05	Công tơ điện tử ba pha ba giá GELEX 3x5(10)A; 3x57,5/100V-3x240/415V CCX 0,5 ME-41	Cái	4,0	6,40	
26	19.02.05	Công tơ điện tử ba pha nhiều biểu giá 3x5(10)A; 3x57,5/100V-3x240/415V; CCX 0,5; 3G/GPRS	Cái	1,0	1,60	
27	19.02.05	Công tơ ĐT 3 pha 1BG 3x5(100)A-3x220/380-230/400V-DTS27 CCX1-RF	Cái	3,0	4,80	
28	19.02.05	Công tơ điện tử 1 biểu giá 3x10(100)A-220/380V DTS-TQ	Cái	40,0	64,00	
29	19.02.05	Công tơ điện tử 1 biểu giá 3x10(100)A-220/380V DTS-TQ	Cái	2,0	3,20	
30	19.02.05	Công tơ điện tử 1 biểu giá 3x10(100)A-220/380V DTS-TQ	Cái	88,0	140,80	

TT	Mã CTNH	Tên và quy cách vật tư thiết bị	ĐVT	Số lượng	T.lượng (kg)	Ghi chú
31	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha không đo xa 5(60)A	Cái	1.283,0	833,95	
32	19.02.05	Công tơ ĐT 1 pha 3 giá 220V 5(80)A.CCX1,có RF.	Cái	2,0	1,30	
33	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 3 giá 3x5(100)A 3x220/380V CCX1 - DTS27 - có RF	Cái	3,0	4,80	
34	17.01.06	Dầu thủy lực	Lít	390,0	335,40	
35	11.04.01	Cầu dao phụ tải 35kV	Cái	1,0	124,89	
36	11.04.01	Cầu dao phụ tải 35kV 630A	Bộ	1,0	125,00	
37	19.02.05	Model	Cái	2,0	1,00	
38	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha RF 5-80A DDS26D	Cái	19,0	12,35	
39	19.02.05	Công tơ ĐT 1 pha 5(80)A SF80P - 20	Cái	5,0	3,25	
40	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha 1 giá 5(80)A SF 80C-21/PSMART	Cái	3,0	1,95	
41	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha RF 5(60)A	Cái	10,0	6,50	
42	19.02.05	Công tơ ĐT 1 pha 5(80)A CE - 38 (EMIC) không đo xa	Cái	1,0	0,65	
43	19.02.05	Công tơ ĐT 1 pha 5(80)A SF80P - 20 (NLTM) có đo xa	Cái	12,0	7,80	
44	19.02.05	Công tơ điện tử 3x5(6)A 3x220/380V 1 biểu giá	Cái	14,0	22,40	
45	19.02.05	Công tơ điện tử 3x5(10)A-3x220/380V	Cái	5,0	8,00	
46	19.02.05	Công tơ điện tử 3x5(10)A-3x220/380V	Cái	1,0	1,60	
47	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 3 biểu giá 3x5(6)A - 3x(57,5/100-240/415)V CCX 0,5	Cái	1,0	1,60	
48	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha 5(80)A 220V	Cái	7,0	4,55	
49	19.02.05	Công tơ điện tử ELSTER 3x5(10)A 3x58/100-240/415V CCX 0.5	Cái	1,0	1,60	
50	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha 5(80)A- 220V - CCX 1 RF	Cái	2,0	1,30	
51	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 3 giá 3x5(6)A - 3x(57,5/100 - 240/450)V CCX 0,5 - có RF DTS27	Cái	15,0	24,00	

TT	Mã CTNH	Tên và quy cách vật tư thiết bị	ĐVT	Số lượng	T.lượng (kg)	Ghi chú
52	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha nhiều biểu giá ELSTER 3x5(10)A-3x58/100-240/415V, CCX0,5 kèm cổng RS485	Cái	2,0	3,20	
53	19.02.05	Công tơ ĐT 3 pha nhiều biểu giá Landi & Gyr 3x10(100)A-230/400V, CCX1 kèm cổng RS485	Cái	12,0	19,20	
54	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 1 giá 3x5(100)A	Cái	48,0	76,80	
55	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 3 giá 3x5(100)A	Cái	5,0	8,00	
56	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 1 biểu giá 3x10(100)A - PSMART	Cái	1,0	1,60	
57	19.02.05	Công tơ ĐT 3 pha 1BG 3x5(100)A-3x220/380-230/400V-DTS27 CCX1-RF	Cái	3,0	4,80	
58	19.02.05	Công tơ điện tử 1 biểu giá 3x10(100)A-220/380V DTS-TQ	Cái	51,0	81,60	
59	19.02.05	Công tơ điện tử 1 biểu giá 3x10(100)A-220/380V DTS-TQ	Cái	24,0	38,40	
60	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 1 biểu giá 3x10(100)A-220/380V - CCX1-RF	Cái	6,0	9,60	
61	19.02.05	Bộ khuếch đại tín hiệu (Repeater)	Bộ	169,0	50,70	
62	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 3 giá 3x5(100)A 3x220/380V CCX1 - DTS27 - có RF	Cái	3,0	4,80	
63	19.02.05	Bộ tập trung dữ liệu DCU	Cái	18,0	11,70	
64	19.02.05	Module RF Mesh- công tơ 1 pha	Cái	700,0	27,30	
65	19.02.05	Bộ ổn định nguồn và chống quá điện áp đa tầng	Bộ	8,0	9,20	
66	19.02.05	Bộ điều khiển MIKRO	Bộ	4,0	4,80	
67	19.02.05	Bộ điều khiển JKWB	Bộ	1,0	1,20	
68	19.06.01	Bình ắc quy thu hồi hồng	Cái	8,0	344,00	
69	19.02.05	Bộ điều khiển bù 6 cấp	Bộ	4,0	4,80	
70	19.02.05	Card STM	Cái	1,0	0,50	
71	19.02.05	Card 2 cổng STM -64	Chiếc	1,0	0,50	
72	19.02.05	Switch	Cái	7,0	14,00	
73	19.02.05	Module thông tin	Cái	26,0	0,03	

TT	Mã CTNH	Tên và quy cách vật tư thiết bị	ĐVT	Số lượng	T.lượng (kg)	Ghi chú
74	19.02.05	Bộ thu thập tín hiệu sóng RF	Bộ	107,0	32,10	
75	19.02.05	Inverter	Bộ	2,0	11,20	
76	19.06.05	Bộ lưu điện thu hồi	Cái	2,0	43,00	